



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY  
QUỐC TẾ CAM RANH  
MST: 4200810665

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2017

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 03 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số dư tại ngày 31/03/2017	Số dư tại ngày 31/12/2016
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>119,502,167,856</b>	<b>129,731,726,266</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>63,914,892,432</b>	<b>61,654,606,340</b>
1. Tiền	111		13,914,892,432	51,654,606,340
2. Các khoản tương đương tiền	112		50,000,000,000	10,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>140,000,000</b>	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		140,000,000	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>19,395,495,731</b>	<b>8,532,764,408</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13,799,450,559	6,891,450,598
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,857,791,672	1,091,181,809
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		738,253,500	550,132,001
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>26,009,825,153</b>	<b>49,046,254,240</b>
1. Hàng tồn kho	141		26,009,825,153	49,046,254,240
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10,041,954,540</b>	<b>10,498,101,278</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,822,757,596	2,219,445,865
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8,219,196,944	8,278,655,413
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>135,183,405,001</b>	<b>123,551,919,209</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>900,000</b>	<b>1,800,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		900,000	1,800,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>116,905,294,495</b>	<b>85,534,986,391</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	116,049,455,874	84,635,343,099
- Nguyên giá	222	126,792,742,292	92,974,217,877
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(10,743,286,418)	(8,338,874,778)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	855,838,621	899,643,292
- Nguyên giá	228	1,101,400,000	1,101,400,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(245,561,379)	(201,756,708)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>969,074,936</b>	<b>20,092,989,464</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	969,074,936	20,092,989,464
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>17,308,135,570</b>	<b>17,922,143,354</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17,308,135,570	17,922,143,354
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>254,685,572,857</b>	<b>253,283,645,475</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>136,785,085,275</b>	<b>140,517,476,599</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>67,641,404,727</b>	<b>92,667,162,680</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		53,811,310,261	78,787,051,101
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,081,840	7,081,840
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		3,060,936,094	790,778,775
4. Phải trả người lao động	314		6,188,330,216	9,567,410,529
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		602,555,171	1,855,212,039
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3,470,985,914	858,618,165
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		500,205,231	801,010,231
13. Quỹ bình ổn giá	323			



14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>69,143,680,548</b>	<b>47,850,313,919</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	60,000,000	48,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	68,278,610,114	46,931,659,604
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	805,070,434	870,654,315
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>117,900,487,582</b>	<b>112,766,168,876</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>117,900,487,582</b>	<b>112,766,168,876</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	60,000,000,000	60,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	60,000,000,000	60,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	7,855,010,000	7,855,010,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	416,894,111	416,894,111
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	4,143,730,451	3,014,339,728
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	29,826,637,076	25,931,015,562
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	17,905,458,720	10,892,110,580
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	11,921,178,356	15,038,904,982
12. Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	419	15,658,215,944	15,548,909,475
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>254,685,572,857</b>	<b>253,283,645,475</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*nght*

Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Hy*

Đỗ Hữu Ánh Liên

Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*Minh Hoàng*

Trương Minh Hoàng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2017	Quý 1/2016
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		102,335,744,093	56,653,976,357
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		426,813,949	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		101,908,930,144	56,653,976,357
4. Giá vốn hàng bán	11		78,156,365,444	41,525,839,653
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23,752,564,700	15,128,136,704
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		335,364,315	146,895,364
7. Chi phí tài chính	22		1,110,898,110	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,110,576,973	
8. Chi phí bán hàng	25		2,856,158,422	4,401,064,371
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,110,153,159	2,701,012,715
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		15,010,719,324	8,172,954,982
11. Thu nhập khác	31		60,090	1,088,338
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		60,090	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15,010,779,414	8,172,954,982
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,980,294,589	1,634,543,032
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12,030,484,825	6,538,411,950
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		11,921,178,356	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		109,306,469	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Đỗ Hữu Ánh Liên

Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)





Trương Minh Hoàng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		97,512,216,585	58,230,831,939
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(68,003,567,610)	(39,838,737,153)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17,308,798,267)	(6,918,527,537)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1,052,343,755)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(795,028,997)	(2,043,923,712)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,178,629,660	1,529,519,846
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		40,945,630,380	(5,775,305,997)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>52,476,737,996</b>	<b>5,183,857,386</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(21,741,757,607)	(17,832,409,876)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45,140,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(50,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		316,405,899	166,262,717
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(66,565,351,708)</b>	<b>(67,666,147,159)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			71,800,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		21,346,950,510	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,000,207,149)	(1,401,515,217)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>16,346,743,361</b>	<b>70,398,484,783</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2,258,129,649</b>	<b>7,916,195,010</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>61,654,606,340</b>	<b>36,108,770,705</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>2,156,443</b>	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>63,914,892,432</b>	<b>44,024,965,715</b>

Lập ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*nguyệt*

Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*ky*

Đỗ Hữu Ánh Liên

Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Minh Hoàng*

Trương Minh Hoàng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 28/12/2016.
- Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P.Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.
- Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 10.000.000.000 đồng.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Dịch vụ và Thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:
  - + Vận chuyển hành khách bằng xe buýt. Dịch vụ vận chuyển khách du lịch;
  - + Kinh doanh ăn uống giải khát;
  - + Bán hàng lưu niệm;
  - + Khách sạn, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
  - + Đại lý bán vé máy bay, dịch vụ làm thủ tục đăng ký chuyển bay cho hành khách, giao nhận hàng hóa;
  - + Kinh doanh tour du lịch nội địa và quốc tế, đại lý lữ hành;
  - + Gia công cơ khí;
  - + Dịch vụ vệ sinh công nghiệp;
  - + Xây dựng công trình công nghiệp;
  - + Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước;
  - + Bán hàng hóa miễn thuế;

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là các hoạt động cung cấp dịch vụ taxi, xe bus, vệ sinh và buôn bán hàng hóa, đồ ăn, thức uống tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh. Theo đó chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty thường quay vòng thường xuyên và liên tục trong năm.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty cung cấp dịch vụ xe bus, buôn bán hàng hóa, dịch vụ ăn uống tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh. Trên thị trường có khá nhiều doanh nghiệp cũng hoạt động trong những lĩnh vực này nên việc cạnh tranh cũng ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

#### 6. Công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính

Công ty TNHH Dịch vụ Mặt Đất Hàng Không

- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P.Cam Nghĩa, Tp.Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty: 75%

Công ty không có công ty liên doanh, liên kết, đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

#### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán

#### I. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

#### 3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh và Công ty con là Công ty TNHH Dịch vụ Mặt Đất Hàng Không.

#### II. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1. Chế độ kế toán áp dụng

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BCT ("Thông tư 53") của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của TT200 và TT 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

- Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

- Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 15
Máy móc thiết bị	03
Phương tiện vận tải truyền dẫn	08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

### 4. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

#### - Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã được đưa vào sử dụng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

#### - Chi phí khác

Chi phí khác thể hiện chi phí bảo hiểm xe và chi phí sửa chữa căn tin, nhà kho, phòng kế toán... Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

### 5. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:



- Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

**+ Doanh thu bán hàng**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

**+ Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

**+ Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017 là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền	Số dư tại 31/03/2017	Số dư tại 31/12/2016
- Tiền mặt	3,126,626,647	3,956,892,823
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10,788,265,785	47,697,713,517
- Tiền đang chuyển		-
<b>Cộng</b>	<b>13,914,892,432</b>	<b>51,654,606,340</b>

2. Phải thu của khách hàng	Số dư tại 31/03/2017	Số dư tại 31/12/2016
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	13,799,450,559	6,891,450,598
+ TCT Hàng không Việt Nam-CTCP-Vietnam Airlines khu vực miền Trung	7,852,242,404	535,126,000
+ Cảng HK Quốc tế Cam Ranh-Tổng Công ty Cảng Hàng không VN-CTCP	676,908,500	5,502,851,209
+ China Southern Airlines Co.,Ltd	3,769,856,192	
+ Hong Kong Express Airways Limited	412,352,310	
Các khoản phải thu khách hàng khác	1,088,091,153	853,473,389
<b>Cộng</b>	<b>13,799,450,559</b>	<b>6,891,450,598</b>

. Phải thu khác	Số dư tại 31/03/2017		Số dư tại 31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b) Ngắn hạn	738,253,500		550,132,001	
Ký cược, ký quỹ;	83,500,000		72,000,000	
Phải thu khác.	555,488,500		328,016,500	
Lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi có kì hạn			33,825,000	
Tạm ứng thù lao HĐQT, BKS năm 2016			288,000,000	
Phải thu ngắn hạn khác	555,488,500		6,191,500	
Tạm ứng	99,265,000		148,615,000	
Bảo hiểm xã hội			1,500,501	
c) Dài hạn	900,000		1,800,000	
Ký cược, ký quỹ;	900,000		1,800,000	
<b>Cộng</b>	<b>739,153,500</b>		<b>551,932,001</b>	

**4. Hàng tồn kho:**

- Nguyên liệu, vật liệu;	415,209,839	448,883,277
- Công cụ, dụng cụ;	111,165,837	202,356,635
- Hàng hóa;	25,483,449,477	48,395,014,328
<b>Cộng</b>	<b>26,009,825,153</b>	<b>49,046,254,240</b>

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							-
Số dư đầu kỳ	2,448,556,737	59,367,780,037	28,379,947,747	2,687,331,636		90,601,720	92,974,217,877
- Mua trong kỳ		21,694,598,943					21,694,598,943
- Đầu tư XD CB hoàn thành	10,515,505,326	1,583,527,273					12,099,032,599
- Tăng khác		24,892,873					24,892,873
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số cuối kỳ	12,964,062,063	82,670,799,126	28,379,947,747	2,687,331,636		90,601,720	126,792,742,292
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							-
Số dư đầu kỳ	956,889,297	2,393,316,947	4,622,521,454	360,232,801		5,914,279	8,338,874,778
- Khấu hao trong năm	181,874,063	1,354,881,240	784,580,154	80,247,879		2,831,304	2,404,414,640
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số cuối kỳ	1,138,763,360	3,748,198,187	5,407,101,608	440,480,680		8,745,583	10,743,289,418
<b>Giá trị còn lại</b>							-
- Tại ngày Số dư tại	1,491,667,440	56,974,463,090	23,757,426,293	2,327,098,835		84,687,441	84,635,343,099
- Tại ngày Số dư tại 31/03/2017	11,825,298,703	78,922,600,939	22,972,846,139	2,246,850,956		81,856,137	116,049,452,874

- Giá trị còn lại Số dư tại 31/03/2017 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ Số dư tại 31/03/2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ Số dư tại 31/03/2017 chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

**6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							-
Số dư đầu kỳ					1,101,400,000		1,101,400,000
Mua trong kỳ							-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
Tăng do hợp nhất kinh doanh							-
Tăng khác							-
Thanh lý, nhượng bán							-
Giảm khác							-



Số cuối kỳ				1,101,400,000		1,101,400,000
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ				201,756,708		201,756,708
- Khấu hao trong năm				43,804,671		43,804,671
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số cuối kỳ				245,561,379		245,561,379
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày Số dư tại				899,643,292		899,643,292
- Tại ngày Số dư tại				855,838,621		855,838,621

Số dư tại 31/03/2017

Số dư tại 31/12/2016

## 7. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	1,822,757,596	2,219,445,865
- Chi phí mua bảo hiểm;	192,322,272	376,512,933
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1,144,137,149	1,518,099,981
- Chi phí bảo hộ lao động;	371,048,175	316,432,951
- Các khoản khác;	115,250,000	8,400,000
b) Dài hạn	17,308,135,570	17,922,143,354
- Chi phí đào tạo phân bố	7,635,323,263	8,554,220,880
- Chi phí trước hoạt động;	4,293,002,326	4,956,433,099
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	2,903,552,433	2,465,875,178
- Chi phí sửa chữa nhà kho, căn tin;	1,519,443,107	875,480,435
- Chi phí vận chuyển bốc dỡ thuê ngoài;	412,997,834	460,529,555
- Chi phí sửa chữa, trang bị phòng thương gia	543,816,607	609,604,207
Cộng	19,130,893,166	20,141,589,219

## 8. Vay và nợ thuê tài chính

## c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 5 năm	68,278,610,114			46,931,659,604		

Số dư tại 31/03/2017

Số dư tại 31/12/2016

## 9. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- IPP GROUP (S) PTE.LTD	40,702,928,909	60,078,273,560
- Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không VN	5,635,876,311	4,598,092,817
- Công ty CP Cung cấp Thiết bị và Dịch vụ bảo dưỡng hàng không		7,486,761,285
- Công ty TNHH MTV DV mặt đất sân bay Việt Nam	3,459,338,156	2,747,786,186
- Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	905,832,142	745,624,836
- Nguyễn Tấn Quảng	14,000	487,678,119
- Phải trả cho các đối tượng khác	3,107,320,743	2,646,834,298
Cộng	53,811,310,261	78,791,051,101

## 10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số dư tại 31/12/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số dư tại 31/03/2017
- Phải nộp	(7,487,876,638)	3,707,631,224	1,378,015,436	(5,158,260,850)

- Thuế GTGT phải nộp	(8,278,655,413)	270,237,123	210,778,654	(8,219,196,944)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế xuất, nhập khẩu				-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	730,516,531	2,980,294,589	795,028,997	2,915,782,123
- Thuế thu nhập cá nhân	60,262,244	446,349,512	361,457,785	145,153,971
- Thuế tài nguyên				-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		3,750,000	3,750,000	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		7,000,000	7,000,000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
<b>Cộng</b>	<b>(7,487,876,638)</b>	<b>3,707,631,224</b>	<b>1,378,015,436</b>	<b>(5,158,260,850)</b>

**Trong đó**

- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	321,609,404
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	7,897,587,540
- Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	3,060,936,094

**Số dư tại 31/03/2017**

**Số dư tại 31/12/2016**

**11. Chi phí phải trả**

**a) Ngắn hạn**

- Trích trước chi phí điện thoại, internet;	602,555,171	1,855,212,039
- Chi phí đào tạo chuyên môn;		13,571,885
- Chi phí lãi vay;	89,900,171	1,763,630,542
- Các khoản trích trước khác;	512,655,000	51,494,460
<b>Cộng</b>	<b>602,555,171</b>	<b>1,855,212,039</b>

**Số dư tại 31/03/2017**

**Số dư tại 31/12/2016**

**12. Phải trả khác**

**a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn;	3,482,985,914	858,618,165
- Bảo hiểm xã hội;	290,532,620	240,591,522
- Bảo hiểm y tế;	690,445,112	
- Bảo hiểm thất nghiệp;	109,153,080	
- Phải trả về cổ phần hoá;	50,940,582	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	12,000,000	12,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		366,910,900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2,329,914,520	239,115,743
<b>Cộng</b>	<b>3,482,985,914</b>	<b>858,618,165</b>

**b) Dài hạn**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	48,000,000	48,000,000
--------------------------------	------------	------------

**13. Vốn chủ sở hữu**

**a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/03/2017		Tại ngày 31/12/2016	
	Tỷ lệ	Số dư tại 31/03/2017	Tỷ lệ	Số dư tại 31/12/2016
- Công ty CP Dịch vụ Sân bay	28.70%	17,221,290,000	15.70%	9,421,290,000
- Công ty CP Yasaka Sài Gòn - Nha Trang	1.67%	1,000,000,000	1.67%	1,000,000,000
- Công ty CP TM DV Kỹ thuật Nội Bài	4.68%	2,805,640,000	37.11%	22,265,640,000
- Công ty TNHH DV Sân bay Sài Gòn	3.83%	2,300,000,000	17.50%	10,500,000,000
- Công ty CP DV TM Hàng không Tân Sơn Nhất	10.83%	6,500,000,000	0.00%	-
- Ông Trương Minh Hoàng	3.33%	2,000,000,000	2.33%	1,400,000,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	46.96%	28,173,070,000	25.69%	15,413,070,000
<b>Cộng</b>	<b>100.00%</b>	<b>60,000,000,000</b>	<b>100.00%</b>	<b>60,000,000,000</b>

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**



- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp tại ngày 31/12/2016	60,000,000,000	60,000,000,000
+ Vốn góp tăng		
+ Vốn góp giảm		
+ Vốn góp tại ngày 31/03/2017	60,000,000,000	60,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		(10,000,000,000)

**c) Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 31/12/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,000,000	6,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,000,000	6,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	6,000,000	6,000,000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,000,000	6,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	6,000,000	6,000,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : .....	10,000	10,000

**e) Các quỹ của doanh nghiệp**

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 31/12/2016
- Quỹ đầu tư phát triển;	4,143,730,451	3,014,339,728

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu dịch vụ nhà hàng	4,749,479,916	4,781,474,101
- Doanh thu dịch vụ bán hàng lưu niệm, mỹ nghệ	4,930,786,768	5,733,362,267
- Doanh thu dịch vụ phòng VIP, C	2,162,159,108	2,000,151,090
- Doanh thu dịch vụ xe bus	1,858,264,546	1,052,774,085
- Doanh thu hàng miễn thuế	63,147,006,640	40,783,270,350
- Doanh thu dịch vụ vệ sinh	22,090,909	474,818,181
- Liên doanh bán hàng với Autogrill	2,055,703,660	1,828,126,283
- Doanh thu xưởng cơ khí, cho thuê mặt bằng	112,500,000	
- Doanh thu phục vụ mặt đất	23,230,236,528	
- Doanh thu khác	67,516,018	
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>102,335,744,093</b>	<b>56,653,976,357</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>426,813,949</b>	
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	426,813,949	
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn dịch vụ nhà hàng	4,034,548,240	3,576,152,074
- Giá vốn dịch vụ bán hàng lưu niệm, mỹ nghệ	2,463,387,939	3,052,354,224
- Giá vốn dịch vụ phòng VIP, C	1,346,912,069	942,750,145
- Giá vốn dịch vụ xe bus	1,793,409,427	967,977,649
- Giá vốn hàng miễn thuế	47,330,077,828	30,567,815,259
- Giá vốn dịch vụ vệ sinh	845,658,199	824,446,536
- Giá vốn bán hàng với Autogrill	1,743,603,566	1,594,343,766
- Giá vốn xưởng cơ khí, cho thuê mặt bằng	46,465,068	
- Giá vốn phục vụ mặt đất	17,895,817,224	
- Giá vốn khác	656,485,885	

<b>Cộng</b>	<b>78,156,365,444</b>	<b>41,525,839,653</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	316,405,899	146,895,364
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	-
- Lãi do đánh giá lại CLTG Số dư tại 31/03/2017	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	18,958,416	-
<b>Cộng</b>	<b>335,364,315</b>	<b>146,895,364</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay;	1,110,576,973	-
- Lỗ do đánh giá lại CLTG Số dư tại 31/03/2017	-	-
- Chi phí tài chính khác.	321,137	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,110,898,110</b>	<b>-</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Tiền bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng	60,000	100,000
- Các khoản khác.	90	988,338
<b>Cộng</b>	<b>60,090</b>	<b>1,088,338</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Phạt chậm nộp bảo hiểm	-	9,872,525
- Các khoản khác.	-	430,337
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>10,302,862</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>5,110,153,159</b>	<b>2,701,012,715</b>
- Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp	2,565,755,416	1,677,943,005
- Chi phí vật liệu quản lý	44,756,549	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	210,259,004	45,931,072
- Chi phí khấu hao TSCĐ	155,461,557	35,964,812
- Thuế phí và lệ phí	759,846,357	488,448,043
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	115,200,819	39,183,231
- Chi phí bằng tiền khác	1,258,873,457	413,542,552
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>2,856,158,422</b>	<b>4,401,064,371</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	916,191,279	2,890,436,861
- Chi phí công cụ dụng cụ	193,824,270	31,129,503
- Chi phí khấu hao TSCĐ	18,333,336	14,700,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,727,809,537	1,464,798,007
- Chi phí bằng tiền khác	-	-
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	53,942,544,644	37,472,723,705
- Chi phí nhân công;	11,721,583,393	4,095,601,473
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2,448,219,311	309,703,241
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	8,281,358,539	2,231,572,145
- Chi phí khác bằng tiền.	2,531,673,756	413,542,552
<b>Cộng</b>	<b>78,925,379,643</b>	<b>44,523,143,116</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<b>15,010,779,414</b>	<b>8,172,954,982</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền, phải thu năm nay	-	-
- Lãi do đánh giá lại CLTG tiền gửi, phải thu năm trước	-	-



- Lỗ phát sinh do hợp nhất

Các khoản điều chỉnh giảm

109,306,469

- Lãi phát sinh do hợp nhất

109,306,469

Tổng thu nhập chịu thuế trong quý

14,901,472,945

8,172,954,982

Thuế suất

20%

20%

Chi phí thuế TNDN hiện hành

2,980,294,589

1,634,543,032

Chi phí thuế TNDN hiện hành

2,980,294,589

1,634,543,032

## VII. Những thông tin khác

### 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

- Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

### 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

- Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

### 3. Thông tin hoạt động liên tục

- Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đỗ Hữu Ánh Liên





CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY  
QUỐC TẾ CAM RANH  
MST: 4200810665

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1/2017

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 03 năm 2017



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số dư tại ngày 31/03/2017	Số dư tại ngày 31/12/2016
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>89,314,422,147</b>	<b>104,746,780,058</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>54,995,035,085</b>	<b>51,301,735,807</b>
1. Tiền	111		4,995,035,085	41,301,735,807
2. Các khoản tương đương tiền	112		50,000,000,000	10,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7,283,298,188</b>	<b>3,010,260,245</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4,070,706,711	2,301,578,530
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,107,134,977	303,549,714
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		105,456,500	405,132,001
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>25,599,162,654</b>	<b>48,532,808,921</b>
1. Hàng tồn kho	141		25,599,162,654	48,532,808,921
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,436,926,220</b>	<b>1,901,975,085</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,187,875,625	1,579,313,442
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		249,050,595	322,661,643
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>71,368,729,903</b>	<b>68,016,415,424</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>21,762,737,328</b>	<b>10,294,853,328</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		21,680,237,331	10,194,019,995
- Nguyên giá	222		27,330,086,938	15,231,054,339
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5,649,849,607)	(5,037,034,344)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		82,499,997	100,833,333
- Nguyên giá	228		286,400,000	286,400,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(203,900,003)	(185,566,667)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>969,074,936</b>	<b>10,465,229,464</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		969,074,936	10,465,229,464
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>46,974,647,832</b>	<b>46,646,728,425</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		51,000,000,000	51,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4,025,352,168)	(4,353,271,575)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,662,269,807</b>	<b>609,604,207</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,662,269,807	609,604,207
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>160,683,152,050</b>	<b>172,763,195,482</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>57,635,809,978</b>	<b>74,675,281,766</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>57,575,809,978</b>	<b>74,627,281,766</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		47,394,965,748	65,189,985,119
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,081,840	7,081,840
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2,915,782,123	730,516,531
4. Phải trả người lao động	314		3,631,513,734	7,051,541,735
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		486,139,848	13,571,885
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,640,121,454	833,574,425
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		500,205,231	801,010,231
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			



<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>60,000,000</b>	<b>48,000,000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		60,000,000	48,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>103,047,342,072</b>	<b>98,087,913,716</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>103,047,342,072</b>	<b>98,087,913,716</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60,000,000,000	60,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60,000,000,000	60,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,855,010,000	7,855,010,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		416,894,111	416,894,111
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,143,730,451	3,014,339,728
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30,631,707,510	26,801,669,877
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18,710,529,154	26,801,669,877
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,921,178,356	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>160,683,152,050</b>	<b>172,763,195,482</b>

Lập ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Đỗ Hữu Ánh Liên

Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)





Trương Minh Hoàng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2017	Quý 1/2016
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		79,902,439,093	56,653,976,357
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		79,902,439,093	56,653,976,357
4. Giá vốn hàng bán	11		60,205,506,964	41,525,839,653
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19,696,932,129	15,128,136,704
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		313,771,607	146,895,364
7. Chi phí tài chính	22		(327,919,407)	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		2,856,158,422	4,401,064,371
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,581,051,776	2,701,012,715
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		14,901,412,945	8,172,954,982
11. Thu nhập khác	31		60,000	1,088,338
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		60,000	1,088,338
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14,901,472,945	8,174,043,320
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,980,294,589	1,634,543,032
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11,921,178,356	6,539,500,288
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*ngdut*

Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Hy*

Đỗ Hữu Ánh Liên

Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Minh Hoàng*

Trương Minh Hoàng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		78,705,464,428	58,230,831,939
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(59,883,612,646)	(37,993,084,799)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7,349,621,700)	(6,742,051,174)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(795,028,997)	(2,043,923,712)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,083,521,360	1,478,705,846
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		41,619,012,375	(5,504,824,997)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>53,379,734,820</b>	<b>7,425,653,103</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(50,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		313,771,607	146,895,364
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(44,686,228,393)</b>	<b>(49,853,104,636)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			21,800,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,000,207,149)	(1,401,515,217)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(5,000,207,149)</b>	<b>20,398,484,783</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>3,693,299,278</b>	<b>(22,028,966,750)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>51,301,735,807</b>	<b>36,108,770,705</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>54,995,035,085</b>	<b>14,079,803,955</b>

Lập ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Đình Việt*

Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Đỗ Hữu Ánh Liên*

Đỗ Hữu Ánh Liên

Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Trương Minh Hoàng*

Trương Minh Hoàng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 28/12/2016.
- Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P.Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.
- Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 10.000.000.000 đồng.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Dịch vụ và Thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:
  - + Vận chuyển hành khách bằng xe buýt. Dịch vụ vận chuyển khách du lịch;
  - + Kinh doanh ăn uống giải khát;
  - + Bán hàng lưu niệm;
  - + Khách sạn, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
  - + Đại lý bán vé máy bay, dịch vụ làm thủ tục đăng ký chuyển bay cho hành khách, giao nhận hàng hóa;
  - + Kinh doanh tour du lịch nội địa và quốc tế, đại lý lữ hành;
  - + Gia công cơ khí;
  - + Dịch vụ vệ sinh công nghiệp;
  - + Xây dựng công trình công nghiệp;
  - + Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước;
  - + Bán hàng hóa miễn thuế;

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là các hoạt động cung cấp dịch vụ taxi, xe bus, vệ sinh và buôn bán hàng hóa, đồ ăn, thức uống tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh. Theo đó chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty thường quay vòng thường xuyên và liên tục trong năm.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty cung cấp dịch vụ xe bus, buôn bán hàng hóa, dịch vụ ăn uống tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh. Trên thị trường có khá nhiều doanh nghiệp cũng hoạt động trong những lĩnh vực này nên việc cạnh tranh cũng ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính

- Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

#### 3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:



- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

- Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

- Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 15
Máy móc thiết bị	03
Phương tiện vận tải truyền dẫn	08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

### 4. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

#### - Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã được đưa vào sử dụng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

#### - Chi phí khác

Chi phí khác thể hiện chi phí bảo hiểm xe và chi phí sửa chữa căn tin, nhà kho, phòng kế toán... Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

### 5. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư từ chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

#### - Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

#### - Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

#### - Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017 là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.



- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền	Số dư tại ngày 31/03/2017	Số dư tại ngày 31/12/2016
- Tiền mặt	609,820,200	1,934,426,019
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,385,214,885	39,367,309,788
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>4,995,035,085</b>	<b>41,301,735,807</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con	51,000,000,000			51,000,000,000		
				<b>Số dư tại ngày 31/03/2017</b>	<b>Số dư tại ngày 31/12/2016</b>	

**3. Phải thu của khách hàng**

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ TCT Hàng không Việt Nam-CTCP-Vietnam Airlines khu vực miền Trung	1,454,089,000	535,126,000
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng Không	924,238,300	300,080,000
+ Cảng HK Quốc tế Cam Ranh-Tổng Công ty Cảng Hàng không VN-CTCP	676,908,500	1,122,626,750
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1,015,470,911	343,745,780
<b>Cộng</b>	<b>4,070,706,711</b>	<b>2,301,578,530</b>

	Số dư tại ngày 31/03/2017		Số dư tại ngày 31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>4. Phải thu khác</b>				
a) Ngắn hạn	105,456,500		403,631,500	
- Phải thu khác.	105,456,500		403,631,500	
<b>Cộng</b>	<b>105,456,500</b>		<b>403,631,500</b>	

	Số dư tại ngày 31/03/2017		Số dư tại ngày 31/12/2016	
	Đánh giá lại	Giá gốc	Đánh giá lại	Giá gốc
<b>5. Hàng tồn kho:</b>				
- Nguyên liệu, vật liệu;		75,720,066		85,789,682
- Công cụ, dụng cụ;		39,993,111		52,004,911
- Hàng hóa;		25,483,449,477		48,395,014,328
<b>Cộng</b>		<b>25,599,162,654</b>		<b>48,532,808,921</b>

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	2,448,556,737	526,537,273	12,012,819,419	243,140,910			15,231,054,339
- Mua trong kỳ							
- Đầu tư XDCB hoàn thành		1,583,527,273					1,583,527,273
- Tăng khác	10,515,505,326						10,515,505,326
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	12,964,062,063	2,110,064,546	12,012,819,419	243,140,910			27,330,086,938



<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	956,889,297	230,634,291	3,643,908,738	205,602,018		5,037,034,344
Khấu hao trong năm	181,874,063	51,657,272	375,400,596	3,883,332		612,815,263
Tăng khác						
Thành lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số cuối kỳ	1,138,763,360	282,291,563	4,019,309,334	209,485,350		5,649,849,607
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày Số dư tại	1,491,667,440	295,902,982	8,368,910,681	37,538,892		10,194,019,995
- Tại ngày Số dư tại ngày 31/03/2017	11,825,298,703	1,827,772,983	7,993,510,085	33,655,560		21,680,237,331

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
Số dư đầu kỳ					286,400,000		286,400,000
Mua trong kỳ							
Tăng khác							
Thanh lý, nhượng bán							
Giảm khác							
Số cuối kỳ					286,400,000		286,400,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ					185,566,667		185,566,667
Khấu hao trong năm					18,333,336		18,333,336
Tăng khác							
Thanh lý, nhượng bán							
Giảm khác							
Số cuối kỳ					203,900,003		203,900,003
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày Số dư tại					100,833,333		100,833,333
Tại ngày Số dư tại					82,499,997		82,499,997

	Số dư tại ngày 31/03/2017	Số dư tại ngày 31/12/2016
<b>8. Chi phí trả trước</b>		
a) Ngắn hạn		
- Các khoản khác;	1,187,875,625	1,579,313,442
b) Dài hạn		
- Các khoản khác	1,662,269,807	609,604,207
<b>Cộng</b>	<b>2,850,145,432</b>	<b>2,188,917,649</b>

	Số dư tại ngày 31/03/2017	Số dư tại ngày 31/12/2016
<b>9. Phải trả người bán</b>		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
+ IPP GROUP (S) PTE.LTD	40,702,928,909	60,078,273,560
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	40,702,928,909	60,078,273,560
- Phải trả cho các đối tượng khác	6,692,036,839	5,111,711,559
<b>Cộng</b>	<b>47,394,965,748</b>	<b>65,189,985,119</b>

	Số dư tại ngày 31/12/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số dư tại ngày 31/03/2017
<b>10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				

a, Phải nộp	407,854,888	3,585,185,109	1,326,308,469	2,666,731,528
- Thuế GTGT phải nộp	(322,661,643)	380,828,117	210,778,654	(152,612,180)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	730,516,531	2,980,294,589	795,028,997	2,915,782,123
- Thuế thu nhập cá nhân		216,312,403	312,750,818	(96,438,415)
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		3,750,000	3,750,000	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		4,000,000	4,000,000	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng</b>	<b>407,854,888</b>	<b>3,585,185,109</b>	<b>1,326,308,469</b>	<b>2,666,731,528</b>

Số dư tại ngày 31/03/2017

Số dư tại ngày 31/12/2016

**1. Chi phí phải trả**

a) Ngắn hạn	486,139,848	13,571,885
Các khoản trích trước khác;	486,139,848	13,571,885
<b>Cộng</b>	<b>486,139,848</b>	<b>13,571,885</b>

**2. Phải trả khác**

a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết;		
Kinh phí công đoàn;	249,653,160	216,717,782
Bảo hiểm xã hội;	59,782,872	(1,500,501)
Bảo hiểm thất nghiệp;	2,428,102	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		12,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2,328,257,320	316,856,643
<b>Cộng</b>	<b>2,640,121,454</b>	<b>544,073,924</b>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	60,000,000	48,000,000

**3. Vốn chủ sở hữu****a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/03/2017		Tại ngày 31/12/2016	
	Tỷ lệ	Số dư tại 31/03/2017	Tỷ lệ	Số dư tại 31/12/2016
Công ty CP Dịch vụ Sân bay	28.70%	17,221,290,000	15.70%	9,421,290,000
Công ty CP Yasaka Sài Gòn - Nha Trang	1.67%	1,000,000,000	1.67%	1,000,000,000
Công ty CP TM DV Kỹ thuật Nội Bài	4.68%	2,805,640,000	37.11%	22,265,640,000
Công ty TNHH DV Sân bay Sài Gòn	3.83%	2,300,000,000	17.50%	10,500,000,000
Công ty CP DV TM Hàng không Tân Sơn Nhất	10.83%	6,500,000,000	0.00%	-
Ông Trương Minh Hoàng	3.33%	2,000,000,000	2.33%	1,400,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	46.96%	28,173,070,000	25.69%	15,413,070,000
<b>Cộng</b>	<b>100.00%</b>	<b>60,000,000,000</b>	<b>100.00%</b>	<b>60,000,000,000</b>

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 31/12/2016	60,000,000,000	60,000,000,000
Vốn góp tăng		
Vốn góp giảm		
Vốn góp tại ngày 31/03/2017	60,000,000,000	60,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		(10,000,000,000)

**c) Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 31/12/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,000,000	6,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,000,000	6,000,000
Cổ phiếu phổ thông	6,000,000	6,000,000



- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,000,000	6,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	6,000,000	6,000,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....	10,000	10,000

**e) Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>Tại ngày 31/03/2017</b>	<b>Tại ngày 31/12/2016</b>
- Quỹ đầu tư phát triển;	4,143,730,451	3,014,339,728

**V1. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>	<b>Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016</b>
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	79,902,439,093	56,653,976,357
<b>Cộng</b>	<b>79,902,439,093</b>	<b>56,653,976,357</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	60,205,506,964	41,525,839,653
<b>Cộng</b>	<b>60,205,506,964</b>	<b>41,525,839,653</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	313,771,607	146,895,364
<b>Cộng</b>	<b>313,771,607</b>	<b>146,895,364</b>
<b>4. Thu nhập khác</b>		
- Các khoản khác.	60,000	1,088,338
<b>Cộng</b>	<b>60,000</b>	<b>1,088,338</b>
<b>5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí tiền lương	896,684,800	1,586,670,265
+ Chi phí chuyên khoản	710,843,091	485,438,043
- Các khoản chi phí QLDN khác.	973,523,885	628,904,407
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
+ Khoản mục phí khác	1,483,640,784	944,399,189
+ Chi phí tiền lương	760,621,739	2,686,585,974
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	611,895,899	770,079,208
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	53,274,587,099	37,472,723,705
- Chi phí nhân công;	5,112,239,809	4,095,601,473
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	631,148,599	309,703,241
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	3,288,328,103	2,231,572,145
- Chi phí khác bằng tiền.	579,955,156	413,542,552
<b>Cộng</b>	<b>62,886,258,766</b>	<b>44,523,143,116</b>
<b>7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14,901,472,945	8,174,043,320
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>		
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền, phải thu năm nay		
- Lãi do đánh giá lại CLTG tiền gửi, phải thu năm trước		
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>		

Tổng thu nhập chịu thuế trong quý	14,901,472,945	8,174,043,320
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,980,294,589	1,634,543,032
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,980,294,589	1,634,543,032

**VI. Những thông tin khác**

**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

- Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017**

- Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**3. Thông tin về hoạt động liên tục**

- Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

*ngđv*

**Nguyễn Đình Việt**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

*ĐHL*

**Đỗ Hữu Ánh Liên**



**Trương Minh Hoàng**